

7.3 Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: Cái

		Loại đồ dùng										
		Ô tô	Xe máy	Máy điện thoại	Tủ lạnh	Đầu video	Ti vi màu	Dàn nghe nhạc các loại	Máy vi tính	Máy điều hoà nhiệt độ	Máy giặt, máy sấy quần áo	Bình tắm nước nóng
CẢ NƯỚC												
2004		0.1	55.3	28.5	16.6	32.8	69.8	1.0	5.1	2.2	6.2	5.4
2006		0.2	68.6	51.4	23.0	44.5	82.0	12.8	7.7	3.7	9.3	7.6
2008		0.4	89.4	107.2	32.1	53.4	92.1	14.9	11.5	5.5	13.3	10.1
2010		1.3	96.1	128.4	39.7	54.2	85.9	12.6	17.0	9.4	17.6	13.3
Thành thị - Nông thôn												
Thành thị												
2004		0.3	96.4	78.2	45.8	54.9	94.9	21.6	16.5	8.0	21.2	18.0
2006		0.4	109.1	115.4	53.9	60.5	102.1	20.5	21.3	12.0	27.6	22.5
2008		1.0	129.1	176.6	64.1	63.4	108.6	20.5	28.9	17.3	36.1	26.6
2010		3.0	123.4	180.1	63.8	57.2	97.6	15.9	38.2	26.2	41.0	28.9
Nông thôn												
2004		0.0	41.4	11.7	6.8	25.4	61.4	6.6	1.3	0.3	1.2	1.1
2006		0.0	53.2	27.0	11.2	38.4	74.3	9.9	2.6	0.5	2.4	2.0
2008		0.1	73.9	80.2	19.6	49.5	85.7	12.7	4.8	1.0	4.4	3.8
2010		0.5	84.1	105.6	29.2	52.8	80.7	11.1	7.6	2.1	7.4	6.5
8 Vùng												
Đồng bằng sông Hồng												
2004		0.0	48.2	30.6	18.4	38.8	80.2	8.5	4.8	2.6	7.5	10.0
2006		0.1	60.9	53.8	26.2	49.2	90.1	9.5	7.4	5.2	11.0	13.8
2008		0.4	81.1	111.9	37.1	57.5	98.7	11.9	11.5	8.3	15.7	18.8
2010		1.7	92.5	138.8	49.4	53.9	93.9	10.4	20.2	17.6	23.4	26.9
Đông Bắc												
2004		0.1	47.4	18.5	12.0	30.5	61.0	4.2	1.8	0.7	3.0	5.6
2006		0.2	57.4	36.0	17.7	42.4	74.8	4.9	3.0	1.7	5.1	8.5
2008		0.3	76.4	89.9	27.7	49.7	86.5	7.0	5.9	3.1	8.0	11.9
2010		1.1	88.1	114.1	36.0	58.8	82.4	5.6	9.9	5.1	10.7	13.3
Tây Bắc												
2004		...	39.7	10.4	5.4	23.0	42.1	2.4	1.2	0.1	1.5	3.5
2006		...	54.2	21.8	10.7	38.4	62.5	4.4	1.9	1.0	4.5	7.3
2008		0.4	78.2	62.2	17.5	47.4	79.7	4.3	4.3	2.7	6.7	9.5
2010		0.6	83.0	94.7	22.8	57.3	74.7	3.7	7.3	0.8	7.5	8.7

		Ô tô	Xe máy	Máy điện thoại	Tủ lạnh	Đầu video	Ti vi màu	Dàn nghe nhạc các loại	Máy vi tính	Máy điều hoà nhiệt độ	Máy giặt, máy sấy quần áo	Bình tắm nước nóng
Bắc Trung Bộ												
	2004	0.1	38.2	14.3	6.6	18.5	64.2	4.1	1.7	0.3	1.9	3.6
	2006	0.0	49.2	29.9	10.4	33.1	76.1	5.7	3.2	0.5	2.6	4.8
	2008	0.2	65.5	78.6	15.7	40.8	85.5	7.3	5.4	1.2	4.3	7.2
	2010	1.3	77.6	104.9	24.2	42.9	80.6	6.4	9.9	3.5	8.4	10.9
Duyên hải Nam Trung Bộ												
	2004	0.0	68.0	24.3	13.6	29.9	71.4	10.5	5.2	0.7	4.5	2.9
	2006	0.0	81.8	48.0	19.0	43.4	80.9	13.0	8.2	1.5	7.0	4.1
	2008	0.2	103.5	106.3	29.1	53.0	90.2	15.1	12.4	2.7	11.3	6.4
	2010	0.6	98.8	121.5	37.3	49.1	79.4	14.6	15.9	5.0	13.4	7.7
Tây Nguyên												
	2004	0.1	60.8	21.7	10.9	35.8	68.3	13.9	4.2	0.2	6.0	4.6
	2006	...	73.2	42.1	14.9	50.2	80.3	20.6	6.6	0.3	8.6	6.9
	2008	0.4	98.7	110.3	25.3	56.9	93.7	23.9	12.7	0.3	14.9	10.5
	2010	0.7	102.1	122.3	30.3	54.8	80.8	16.2	15.2	0.4	17.8	10.9
Đông Nam Bộ												
	2004	0.4	104.4	65.3	39.9	49.9	87.0	24.2	15.6	7.7	17.7	7.7
	2006	0.5	125.6	104.4	50.0	54.2	98.0	25.8	21.6	11.0	25.8	10.7
	2008	1.0	145.8	164.6	58.7	61.6	102.3	25.5	26.9	14.1	32.2	11.2
	2010	2.2	130.9	160.5	55.8	58.1	92.8	19.6	30.8	16.3	32.9	12.7
Đồng bằng sông Cửu Long												
	2004	0.0	37.7	18.9	10.2	25.4	56.6	10.1	2.5	1.2	2.2	0.6
	2006	0.0	48.0	37.8	14.9	39.8	71.5	14.7	4.0	1.6	3.1	1.0
	2008	0.1	69.3	88.9	22.4	52.1	85.6	18.0	6.5	2.3	5.1	1.3
	2010	0.4	81.3	116.4	29.9	56.5	80.3	15.8	10.2	4.5	8.4	2.4
6 Vùng												
Đồng bằng sông Hồng												
	2008	0.4	81.1	113.5	37.9	57.8	98.6	12.0	11.6	8.4	15.9	19.6
	2010	1.8	91.9	138.9	49.8	53.6	93.7	10.3	20.1	17.7	23.7	27.5
Trung du và miền núi phía Bắc												
	2008	0.3	76.2	78.2	22.7	47.8	84.1	5.7	4.7	2.3	6.4	9.1
	2010	0.9	87.6	106.9	30.7	59.5	79.7	4.9	8.3	2.7	8.2	9.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung												
	2008	0.2	81.4	90.5	21.7	47.1	87.6	11.8	8.2	1.8	7.2	6.6
	2010	1.0	87.6	113.3	30.1	46.8	80.3	10.9	12.5	4.0	10.6	9.1

